

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

ĐỊA CHỈ : Số 10 đường Trường Thi – Vinh – Nghệ an

TEL: (0238)3847145 – (0238)3847199

FAX: (0238)3847142 - E. Mail TCKT @nghetinhport.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Theo TT số 200/2014/TT – BTC)

Quý 4 năm 2018

- | | |
|---------------------------------|---------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số : B 01a - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số : B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số : B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số : B 09a - DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý 4 năm 2018**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Thuyết		Số cuối quý	Số đầu năm
	số	minh		
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56.595.203.206	38.233.341.201
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.463.870.096	13.888.158.728
1. Tiền	111		28.463.870.096	5.888.158.728
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		134.683.243	481.972.222
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		2.303.636.300	5.394.007.660
- Tiền đang chuyển	111C			
- Tiền ngoại tệ tại Ngân hàng Trung Đô	111D		26.025.550.553	12.178.846
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	8.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.224.708.939	21.667.575.423
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		22.665.795.124	22.068.542.525
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.518.165.962	237.310.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		995.354.135	506.329.180
- Công nợ dự thu (135)	136A		5.066.667	
- Phải thu khác 1385	136B			
- Phải thu khác 1388	136D		655.017.177	506.329.180
- Phải thu khác 141	136E			
- Phải thu khác 3383	136G		335.270.291	
- Phải thu khác 3388	136K			
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(954.606.282)	(1.144.606.282)
IV. Hàng tồn kho	140		2.863.945.871	2.129.596.739
1. Hàng tồn kho	141		2.863.945.871	2.129.596.739
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		2.518.619.113	1.812.525.460
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		345.326.758	317.071.279
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Thuyết		Số cuối quý	Số đầu năm
	số	minh		
1	2	3	4	5
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.678.300	548.010.311
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			506.565.332
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
- Thuế GTGT đầu vào	152A			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		42.678.300	41.444.979
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		200.268.719.081	217.866.318.476
I. Tài sản cố định	220		181.634.003.839	203.180.450.435
1. Tài sản cố định hữu hình	221		181.429.475.139	202.896.749.335
- Nguyên giá	222		503.831.331.663	495.891.573.044
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(322.401.856.524)	(292.994.823.709)
2. Tài sản cố định vô hình	227		204.528.700	283.701.100
- Nguyên giá	228		395.862.000	395.862.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(191.333.300)	(112.160.900)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240			49.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			49.000.000
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.860.000.000	4.860.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.860.000.000	4.860.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		13.774.715.242	9.776.868.041
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13.774.715.242	9.776.868.041
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		256.863.922.287	256.099.659.677

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.015.587.409	19.826.775.276
I. Nợ ngắn hạn	310		25.015.587.409	19.826.775.276
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.676.476.949	3.375.659.075
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		212.745.647	35.672.585
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1.389.309.812	888.177.408
4. Phải trả người lao động	314		11.303.829.633	11.794.558.028
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.581.619.688	2.500.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.594.144.902	1.206.034.420
- Phải trả & phải nộp khác (1388)	319A		51.166.220	6.140.925
- Phải trả & phải nộp khác (3382)	319B		167.695.187	
- Phải trả & phải nộp khác (3388)	319C		1.375.283.495	1.199.893.495
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.257.460.778	26.673.760
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		231.848.334.878	236.272.884.401
I. Vốn chủ sở hữu	410		231.848.334.878	236.272.884.401
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.172.000.000	215.172.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.172.000.000	215.172.000.000
1.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.676.334.878	21.100.884.401
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		392.057.091	21.100.884.401
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.284.277.787	
- LNST chưa phân phối	421c			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		256.863.922.287	256.099.659.677



Nguyễn thị Thanh Hồng
 Người lập biểu

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2019



Nguyễn Xuân Hùng
 Kế toán trưởng




 Lê Đoàn Long
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	49.397.627.512	46.998.951.020	174.730.397.825	165.843.481.765
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		49.397.627.512	46.998.951.020	174.730.397.825	165.843.481.765
4. Giá vốn hàng bán	11	20	40.639.704.929	33.868.550.175	140.416.242.164	124.712.028.677
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.757.922.583	13.130.400.845	34.314.155.661	41.131.453.088
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		119.302.454	322.572.248	1.453.204.111	2.092.778.604
7. Chi phí tài chính	22		57.312.264	286.704.868	84.315.222	637.165.606
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48.934.486	285.704.868	56.090.813	419.831.703
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.459.240.318	5.811.216.512	17.605.810.066	17.947.303.655
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +(21 - 22)-(25 + 26)}	30		3.360.672.455	7.355.051.713	18.077.234.484	24.639.762.431
10. Thu nhập khác	31	22	1.459.787.480	292.980.614	2.221.684.390	1.573.794.045
11. Chi phí khác	32		86.729.383	23.958.600	105.469.736	161.879.026
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.373.058.097	269.022.014	2.116.214.654	1.411.915.019
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.733.730.552	7.624.073.727	20.193.449.138	26.051.677.450
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		994.970.533	1.533.106.094	3.909.171.351	5.109.852.379
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		3.738.760.019	6.090.967.633	16.284.277.787	20.941.825.071
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	23				

Nguyễn Thị Thanh Hồng
 Người lập biểu

Ngày 20 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Xuân Hùng
 Kế toán trưởng



Lê Doãn Long
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**(Theo phương pháp gián tiếp)****Quý 4 năm 2018**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.193.449.138	26.051.677.450
2. Điều chỉnh cho các khoản		29.969.501.096	30.540.571.224
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	31.556.614.394	31.509.570.946
- Các khoản dự phòng	03	(190.000.000)	703.947.179
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.453.204.111)	(2.092.778.604)
- Chi phí lãi vay	06	56.090.813	419.831.703
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	50.162.950.234	56.592.248.674
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	523.842.239	1.661.599.042
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	734.349.132	(5.390.596)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	3.225.291.833	(3.245.310.209)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.997.847.201)	(198.032.273)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền Lãi vay đã trả	14	(56.090.813)	(419.831.703)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.042.447.472)	(6.487.781.317)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	141.143.425	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10.354.570.267)	(2.889.093.545)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37.336.621.110	45.008.408.073
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(14.217.006.101)	(90.639.476.594)
2. Thu tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.312.177.504	1.803.355.550
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.000.000.000)	(46.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	19.043.522.695	75.715.528.893

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**(Theo phương pháp gián tiếp)****Quý 4 năm 2018**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : VND


Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.314.156.160	2.092.778.604
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.547.149.742)	(57.027.813.547)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1, Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2, Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3, Tiền thu từ đi vay	33	8.194.656.218	22.742.829.255
4, Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8.194.656.218)	(22.742.829.255)
5, Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6, Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.213.760.000)	(18.730.494.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.213.760.000)	(18.730.494.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	15.575.711.368	(30.749.899.474)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.888.158.728	44.638.058.202
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29.463.870.096	13.888.158.728



Nguyễn Thị Thanh Hồng

Người lập biểu

Ngày 20 tháng 01 năm 2019



Nguyễn Xuân Hùng

Kế toán trưởng



Lê Doãn Long

Tổng giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Nghị quyết số 749/NQ-HHVN của Tổng công ty hàng hải Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần. Mã số doanh nghiệp 2900325068.

Theo đó:

Tên giao dịch Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

Tên Tiếng Anh NGHE TINH PORT JOINT STOCK COMPANY

Vốn đầu tư của chủ 215,172,000,000 đồng

(Hai trăm mười lăm tỷ, một trăm bảy mươi hai triệu đồng chẵn)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 10 Trường Thi , Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại : 02383 847143

Fax : 02383847142

Email TCKT @nghetinhport.com.vn

Website : www.nghetinhport.com.vn

1.2 Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Kinh doanh các dịch vụ Hàng hải
- Bốc xếp, vận tải hàng hóa thông qua Cảng
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng các công trình dân dụng khác
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Cho thuê các dịch vụ tổng hợp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty đăng ký ngày 01 tháng 04 năm 2015

1.3 Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Thực hiện chủ trương Cổ phần hóa của Chính phủ , Bộ Giao Thông Vận tải , Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 01/04/2015 Công ty chính thức chuyển sang Công ty hoạt động theo hình thức Công ty
- Chi phí Khấu hao tăng lên do đưa giá trị Tài sản cố định sau khi định giá vào trích trích khấu hao từ thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:**

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Thông tin về đơn vị trực thuộc</u>
1. Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	Phường Nghi Tân – Thị xã Cửa Lò - Tỉnh Nghệ An
2. Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	Phường Bến thủy - TP Vinh - Tỉnh Nghệ An

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đầu năm, kết thúc vào ngày 31/12 năm tài chính).

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán máy, công ty sử dụng phần mềm kế toán của BRAVO để ghi chép kế toán

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**4.1 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Các khoản tương đương tiền được xác định là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán căn cứ vào tỷ giá bình quân liên quan ngân hàng tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cuối năm báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

4.3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ và cung cấp dịch vụ. Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng .
- Lập dự phòng phải thu khó đòi : Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm
- Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính . Cụ thể như sau :
+ 30 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc, giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền . Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên .để hạch toán hàng tồn kho .
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Công ty chưa thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**4.5 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực 04- Tài sản vô hình.

- Khấu hao tài sản cố định được tính

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
+	Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
+	Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
+	Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
+	Tài sản cố định khác	03 - 10 năm

4.6 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hiện hành

- Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế
- Phản ánh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế Thu nhập Hiện hành và chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành

4.7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng

4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu

4.12 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Chưa thực hiện

4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế, vốn góp của các cổ đông.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách khác
- Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:
 - + Được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
 - + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành .
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Thu nhập khác:

Thu nhập khác được phát sinh từ các khoản dịch vụ thuê nhà và các dịch vụ khác và cũng có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	134.683.243	481.972.222
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.303.636.300	5.394.007.660
Tiền ngoại tệ tại Ngân hàng	26.025.550.553	12.178.846
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	29.463.870.096	13.888.158.728

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư vào đơn vị khác (CTyCPLai đất và DVHHCảng Cửa lò)	4.860.000.000	4.860.000.000
Cộng	4.860.000.000	4.860.000.000

3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

Phải thu khách hàng ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Khoáng sản Nghệ an		906.642.884
Công ty TNHH khoáng sản Tín Hoàng	719.301.270	673.689.840
Công ty CP vận tải 1 TRACO	1.293.866.109	1.605.360.646
Công ty CPhân Nhật Việt	7.036.094.867	3.601.938.325
Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	2.314.501.678	1.093.128.106
Công ty Cổ phần xi măng Sông Lam	216.171.032	2.453.292.377
Công ty Cổ phần khoáng sản Namico	1.022.777.590	1.094.953.836
Công ty TNHH nguyên liệu giấy Nghệ An	425.532.817	619.576.855
Công ty TNHH nguyên liệu giấy Nghệ An PP	455.064.456	805.129.116
Công ty TNHH khoáng sản OMYA Việt Nam	65.450.000	1.139.600.000
Công ty TNHH Surint OMYA (Việt Nam)	391.807.482	973.503.905
Công ty khai thác đá vôi yabashi Việt Nam	145.373.175	592.595.300
Công ty CP xây lắp thương mại TH Lam Hồng	308.966.314	506.968.830
Công ty TNHH sản xuất - xuất khẩu TM Vạn Trường Sinh	448.069.911	343.035.000
Công ty TNHH Bắc Sơn	289.444.738	429.444.738
Công ty CP phân bón và hóa chất dầu khí miền bắc	545.144.298	305.615.912
Công ty kinh doanh thanh Nghệ Tĩnh	113.804.048	398.440.868
Công ty vận tải quốc tế Mê Kong	1.734.454.990	
Công ty TNHH Lao - China Base	656.149.542	
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.483.820.807	4.525.625.987
Cộng	22.665.795.124	22.068.542.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công nợ dự thu	5.066.667	
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng		11.716.667
Công ty cổ phần thiết bị nâng Hải Hà	374.344.489	374.344.489
Phải thu giải quyết khó khăn	75.000.000	64.124.449
Phải thu bảo hiểm xã hội các cá nhân	146.160.315	56.143.575
Phải thu khác	59.512.373	
Phải trả khác	335.270.291	
Cộng	995.354.135	506.329.180

5 HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Nguyên vật liệu	2.518.619.113	1.812.525.460
Công cụ dụng cụ	345.326.758	317.071.279
Cộng	2.863.945.871	2.129.596.739

6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí bảo hiểm thân thể cho CBCNV		22.945.000
Chi phí trực ứng cứu phó sự cố tràn dầu		56.818.184
Bộ thiết bị định vị hành trình		15.444.998
Chi phí sửa chữa mặt đường hư hỏng Cửa Lò		145.669.161
Chi phí lớp Zeto		103.000.000
Chi phí sửa chữa máng kho Bến Thủy		54.166.667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		108.521.322
Cộng	-	506.565.332

7 XÂY DỰNG CƠ BẢN DẪN DANG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí sửa chữa giảm mũ cầu 4 cảng Cửa Lò		20.000.000
Chi phí nạo vét Cảng Bến Thủy		29.000.000
Cộng	-	49.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi Phí nâng cấp cảng Cửa Lò	6.349.775.809	7.205.925.349
Chi phí thiết bị đo đếm nhiên liệu		175.478.103
Kho số 1 Cửa Lò		137.260.530
Sửa chữa máy xúc 7	272.042.790	
Nhà kho số 1 Cảng Cửa Lò	380.454.547	
Nhà vệ sinh và nhà tắm công nhân Cảng Cửa Lò	231.193.653	
Bãi sau cầu 4 Cảng Cửa Lò	3.759.452.938	
Sửa chữa tường mặt đầm mủ cầu cảng Cửa Lò	553.761.868	
Chi phí nâng cấp trạm điện văn phòng	72.861.776	131.151.300
Hệ thống giải phân cách bãi 1A,1B	270.624.757	
Chi phí nạo vét khu trước bến cảng Bến Thủy	502.896.975	754.345.455
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.381.650.129	1.372.707.304
Cộng	13.774.715.242	9.776.868.041

9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty CPKho vận Nhật Việt Nghệ an	4.254.400.700	2.236.835.700
Công ty TNHH Vận tải biển Bạch Đằng	2.032.552.500	
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quang Tùng	196.109.100	
Công ty TNHH Hùng Hợi		198.858.000
Công ty TNHH Tuấn Tuyết		207.760.000
Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Đại Hoàng Gia		376.600.000
Phải trả cho các đối tượng khác	193.414.649	355.605.375
Cộng	6.676.476.949	3.375.659.075

10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá	2.500.000.000	2.500.000.000
Trích trước lương phép	81.619.688	
Cộng	2.581.619.688	2.500.000.000

CÔNG TY CP CẢNG NGHỆ TĨNH

Địa chỉ: Số 10 - Trường Thi - TP.Vinh - Nghệ An

Điện thoại: 02383 847 199 Fax: 02383 847 142

Mẫu số B 09a -DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
II TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	294.332.941.357	91.041.815.668	100.799.429.113	381.781.818	9.335.605.088	495.891.573.044
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	260.286.000	9.139.681.818	251.854.545	358.345.435	10.010.167.798
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.970.087.972	-	100.321.207	-
Góp vốn công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	294.332.941.357	91.302.101.668	107.969.022.959	633.636.363	9.593.629.316	503.831.331.663
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	211.015.034.588	11.269.755.341	66.679.679.125	212.830.752	3.817.523.903	292.994.823.709
Trích khấu hao trong năm	15.688.945.664	4.989.602.465	9.711.823.185	59.581.224	1.027.489.456	31.477.441.994
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.970.087.972	-	100.321.207	-
Góp vốn công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	226.703.980.252	16.259.357.806	74.421.414.338	272.411.976	4.744.692.152	322.401.856.524
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	83.317.906.769	79.772.060.327	34.119.749.988	168.951.066	5.518.081.185	202.896.749.335
Tại ngày cuối kỳ	67.628.961.105	75.042.743.862	33.547.608.621	361.224.387	4.848.937.164	181.429.475.139

CÔNG TY CP CẢNG NGHỆ TĨNH

Địa chỉ: Số 10 - Trường Thi - TP. Vinh - Nghệ An

Điện thoại: 02383 847 199

Fax: 02383 847 142

Mẫu số B 09a -DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Quyền phát hành		Bản quyền sáng chế		Chương trình phần mềm		TSCĐ vô hình		Tổng cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ TSCĐ											
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	395.862.000	-	-	-	395.862.000
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ							395.862.000				395.862.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	112.160.900	-	-	-	112.160.900
Trích khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-	79.172.400	-	-	-	79.172.400
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ							191.333.300				191.333.300
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	283.701.100	-	-	-	283.701.100
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	204.528.700	-	-	-	204.528.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp/Bù trừ	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
a, Các khoản phải thu				
Các loại thuế khác	(41.444.979)	285.304.293	286.537.614	(42.678.300)
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>(41.444.979)</i>	<i>285.304.293</i>	<i>286.537.614</i>	<i>(42.678.300)</i>
Cộng	(41.444.979)	285.304.293	286.537.614	(42.678.300)
a, Các khoản phải trả				
Thuế GTGT hàng nội địa	855.071.314	6.789.780.277	7.250.512.312	394.339.279
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				-
Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
Thuế xuất nhập khẩu				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.106.094	4.024.082.778	3.062.218.339	994.970.533
Thuế tài nguyên				-
Tiền thuê đất		2.155.346.149	2.155.346.149	-
Các loại thuế khác		5.000.000	5.000.000	-
<i>Thuế môn bài</i>		<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>	<i>-</i>
Các khoản phải nộp khác		55.122.110	55.122.110	-
<i>Các khoản khác</i>		<i>55.122.110</i>	<i>55.122.110</i>	<i>-</i>
Cộng	888.177.408	13.029.331.314	12.528.198.910	1.389.309.812

14 PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	167.695.187	
Bảo hiểm xã hội, thuế thu nhập của cá nhân	51.166.220	6.140.925
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.375.283.495	1.199.893.495
Cộng	1.594.144.902	1.206.034.420

15 CÁC QUỸ

Chỉ tiêu	1/1/2018	Phát sinh trong kỳ		31/12/2018
		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	
Quỹ khen thưởng	(2.729.174)	1.967.773.279	1.431.067.479	533.976.626
Quỹ phúc lợi	(346.899.449)	2.722.904.326	1.652.981.108	723.023.769
Quỹ thưởng BĐH	376.302.383	219.275.617	595.117.617	460.383
Tổng cộng	26.673.760	4.909.953.222	3.679.166.204	1.257.460.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh

Cổ đông	Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần		Vốn đã góp	
	%	VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	51,00	109.737.720.000	109.737.720.000	109.737.720.000
Tổng công ty xây dựng Tuấn Lộc	18,10	38.941.560.000	38.941.560.000	38.941.560.000
Ông Bùi Ngọc Yên	5,37	23.131.010.000	11.576.264.000	23.131.010.000
Vốn góp của các cổ đông khác	25,53	43.361.710.000	54.916.456.000	43.361.710.000
Tổng cộng	100	215.172.000.000	215.172.000.000	215.172.000.000

Lợi nhuận chưa phân phối

	Phát sinh trong kỳ			31/12/2018
	1/1/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	
	21.100.884.401	16.933.448.917	21.357.998.440	16.676.334.878
Tổng cộng	21.100.884.401	16.933.448.917	21.357.998.440	16.676.334.878

17 DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bốc xếp	128.412.398.000	120.824.971.000
Doanh thu kho bãi	14.151.825.000	13.993.405.000
Doanh thu cầu bến	7.316.369.000	6.821.285.000
Doanh thu xe máy, cầu, khác	24.849.805.825	24.203.820.765
	174.730.397.825	165.843.481.765

18 DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHU VỰC

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	159.365.240.444	148.405.613.125
Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	14.766.764.148	16.835.826.977
Doanh thu tại văn phòng Công ty	598.393.233	602.041.663
	174.730.397.825	165.843.481.765

19 GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	126.465.162.061	110.676.276.040
Giá tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	13.951.080.103	14.035.752.637
	140.416.242.164	124.712.028.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

20 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nguyên nhiên vật liệu	19.784.473.439	17.499.222.624
Chi phí nhân công	61.074.250.117	62.533.403.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.556.614.394	31.509.570.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.447.370.623	19.623.722.008
Chi phí khác bằng tiền	13.159.343.657	10.789.466.212
	<u>158.022.052.230</u>	<u>141.955.385.153</u>

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập về hoạt động góp vốn liên doanh	891.454.846	619.665.400
Thu lãi tiền gửi, lãi do bán ngoại tệ	561.749.265	1.473.113.204
	<u>1.453.204.111</u>	<u>2.092.778.604</u>

22 THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập khác tại XNXD Cửa Lò	393.844.248	776.314.855
Thu nhập khác tại XNXD Bến Thủy	372.391.372	388.102.950
Thu nhập khác tại khu vực Văn phòng Công ty	1.455.448.770	409.376.240
	<u>2.221.684.390</u>	<u>1.573.794.045</u>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	7.734.906.120	7.768.850.294
Chi phí khấu hao tài sản cố định	790.014.180	730.744.417
Chi phí dự phòng		769.732.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.631.424.123	1.308.760.843
Chi phí bằng tiền khác	5.663.216.288	6.541.582.032
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.786.249.355	827.633.259
	<u>17.605.810.066</u>	<u>17.947.303.655</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**24 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.193.449.138	26.051.677.450
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ thu nhập không chịu thuế	(891.454.846)	(619.665.399)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	243.862.463	117.249.845
Thu nhập chịu thuế	19.545.856.755	25.549.261.896
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.909.171.351	5.109.852.379
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.909.171.351	5.109.852.379



Người lập biểu
Nguyễn Thị thanh Hồng
Lập ngày 20 tháng 01 năm 2019




Kế toán trưởng
Nguyễn Xuân Hùng



Tổng giám đốc
Lê Doãn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TĂNG
QUÝ IV NĂM 2018

TT	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	THỜI GIAN SD (NĂM)	THỜI ĐIỂM ĐƯA VÀO TÍNH KH	TÊN ĐƠN VỊ BÁN
1	Máy xúc Hitachi 2007 XNXXD Bến Thủy	360.909.091	7	06/12/2018	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Doan Nguyễn
2	Somi Romooc 2018 số 07	117.025.000	4	01/10/2018	Mua từ các cá nhân kinh doanh
3	Somi Romooc 2018 số 08	117.025.000	4	01/10/2018	
	Tổng cộng	594.959.091			

NGƯỜI LẬP

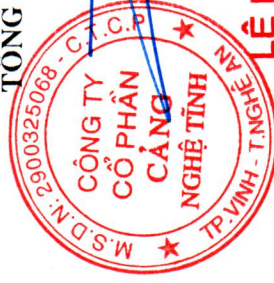

Trịnh Xuân Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 31 tháng 12 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ DOÃN LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

TỔNG HỢP PHÁT SINH TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG
QUÝ IV NĂM 2018

Tk	Tên Tk	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Dư nợ đầu	Dư có đầu	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối	Dư có cuối
N004	Nợ khó đòi đã xử lý						
N007	Ngoại tệ các loại (USD)	598.529,14		705.952,87	180.025,30	1.124.456,71	
N009	Nguồn vốn khấu hao cơ bản	16 528 064 580		7 672 258 047	594 959 091	23 605 363 536	

NGƯỜI LẬP BIỂU

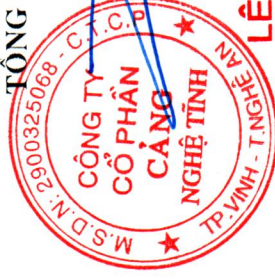


KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 31 tháng 12 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ DOẢN LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

DOANH THU NỘI BỘ
QUÝ IV NĂM 2018

Đơn vị tính VND

VẬN TẢI	CẢNG BIÊN VÀ DỊCH VỤ CẢNG BIÊN	BÁN TÀU	CHO THUÊ VĂN PHÒNG	KINH DOANH GA LỎNG	THU TỪ HĐ TÀI CHÍNH	TỔNG CỘNG
0	0	0	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP

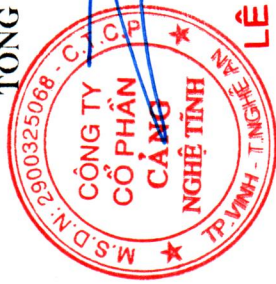


KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 31 tháng 12 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ĐOÀN LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG NGHỆ TĨNH

CÔNG NỢ NỘI BỘ
QUÝ IV NĂM 2018

Đơn vị tính VND

SỐ DƯ TÀI KHOẢN PHẢI THU				SỐ DƯ CÁC TÀI KHOẢN PHẢI TRẢ			
TÀI KHOẢN 131	TÀI KHOẢN 331	TKHOẢN 138	TÀI KHOẢN 141	TÀI KHOẢN 331	TÀI KHOẢN 131	TÀI KHOẢN 338	TÀI KHOẢN 334
0	0	0	0	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 31 tháng 12 năm 2018

LÊ ĐOẢN ĐỐC



LÊ ĐOẢN LONG